

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**  
**KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**VĂN HỌC NHÀ TRƯỜNG TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC PHỔ  
THÔNG THỂ GIỚI THẾ KỈ XXI**

**Mã học phần: 1NV108**

**Số tín chỉ: 03**

**Dùng cho chuyên ngành: Lí luận & PPDH Văn-Tiếng Việt**

**Bậc đào tạo: Thạc sĩ**

**Người biên soạn: PGS.TS Hoàng Thị Mai**

**Thanh Hóa, tháng 8 năm 2022**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN****Trình độ đào tạo: Thạc sĩ****1. Thông tin chung về học phần**

Tên học phần: Văn học nhà trường trong bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông thế giới thế kỉ XXI		Mã học phần <b>INV107</b>
Tên tiếng Anh: School literature in the perspective of innovating elementary and secondary education in the world in the 21st century		
Học phần: <input type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn		
Thuộc khối kiến thức hoặc kỹ năng <input type="checkbox"/> Kiến thức chu <input type="checkbox"/> ;		Kiến thức cơ sở ngành
<input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức bổ t <input type="checkbox"/>		Luận văn/Đề án/ Đồ án tốt nghiệp
Số tín chỉ: 03		
Số tiết lý thuyết: 27		Số tiết thảo luận/bài tập: 18
Số tiết thực hành: 18		Số tiết tự học: 135 tiết
Số tiết các hoạt động khác: <i>Ghi rõ các hoạt động (tham quan, khảo sát, thực địa, hoạt động ngoài trời, tổ chức sự kiện...)</i>		
Học phần tiên quyết		Khối kiến thức cơ sở ngành
Học phần kế tiếp:		Thực tập
Bộ môn quản lý học phần		Ngữ văn

**2. Thông tin về giảng viên**

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Địa chỉ liên hệ	Điện thoại, Email	Ghi chú
1	PGS.TS Hoàng Thị Mai	P202A5 trường ĐH Hồng Đức	091518090	Phụ trách
2	PGS.TS Lê Thị Phụng	P202A5 trường ĐH Hồng Đức	0915831971	CBGD2

**3. Mô tả tóm tắt học phần***Nội dung học phần:*

Học phần cập nhật, bổ sung kiến thức khái quát về xu thế, yêu cầu cơ bản của đổi mới giáo dục phổ thông trên thế giới thế kỉ XXI; kiến thức hiện đại, nâng cao về bản chất,

ý nghĩa của văn chương, vai trò, tác dụng của văn học trong nhà trường đối với đời sống của cá nhân học sinh; mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống văn hóa, chính trị, kinh tế xã hội của đất nước; định hướng những vấn đề cần tập trung khai thác để giáo dục HS thông qua văn học góp phần phát triển nhân cách, cá tính HS đáp ứng mục tiêu Chương trình giáo dục môn Ngữ văn 2018 và yêu cầu phát triển của xã hội, thời đại.

*Năng lực đạt được:*

Học phần phát triển năng lực phát hiện, đề xuất và thực hiện được các đề tài khảo sát, nghiên cứu về thực trạng chương trình và PPDH đọc văn trong nhà trường; đề xuất được các giải pháp khai thác khả năng của văn học trong việc giáo dục HS đáp ứng mục tiêu Chương trình giáo dục môn Ngữ văn 2018.

**4. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận giữa CĐR của học phần và CĐR của CTĐT**

<b>Chuẩn đầu ra học phần</b>	<b>Mô tả chi tiết</b>	<b>Chuẩn đầu ra CTĐT</b>
<b>Kiến thức</b>		
CLO1	Trình bày được xu thế, yêu cầu cơ bản của đổi mới giáo dục phổ thông trên thế giới thế kỉ XXI, phát biểu được quan điểm riêng về vai trò của văn học nhà trường đối với việc giáo dục HS	PLO4: Nghiên cứu đề xuất, kiểm nghiệm được các mô hình, giải pháp dạy học phát triển năng lực ngôn ngữ cho học sinh trên cơ sở vận dụng các kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về giao tiếp ngôn ngữ và tích hợp trong dạy học môn Ngữ văn.
<b>Kỹ năng</b>		
CLO2	Phân tích, lí giải được bản chất, ý nghĩa, vai trò của văn học trong nhà trường đối với đời sống của cá nhân học sinh trong bối cảnh mới	<p>PLO5: Nghiên cứu đề xuất, kiểm nghiệm được các mô hình, giải pháp dạy đọc phát triển năng lực đọc hiểu văn bản, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh trên cơ sở vận dụng các kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về đọc hiểu môn Ngữ văn theo chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.</p> <p>PLO6: Nghiên cứu đề xuất, kiểm nghiệm được các mô hình, giải pháp dạy học phát triển năng lực tạo lập văn bản, NL giải quyết vấn đề và sáng tạo cho học sinh trên cơ sở vận dụng các kiến thức</p>

<b>Chuẩn đầu ra học phần</b>	<b>Mô tả chi tiết</b>	<b>Chuẩn đầu ra CTĐT</b>
		thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về tạo lập văn bản môn Ngữ văn.
<b>Mức tự chủ và trách nhiệm</b>		
CLO3	Khảo sát, đánh giá được thực trạng dạy học văn ở nhà trường phổ thông hiện nay; mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân HS	PLO9: Tổ chức và quản lý các hoạt động ứng dụng các mô hình, giải pháp mới vào nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và giảng dạy môn Ngữ văn trong nhà trường đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và đất nước.

**Ma trận tích hợp giữa CDR của học phần và CDR của chương trình đào tạo:**

PLO \ CLO	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1				✓	✓					
2						✓				
3									✓	

Ghi chú: Dùng ký hiệu (✓) để xác định sự liên quan giữa chuẩn đầu ra của học phần và CDR của CTĐT

**5. Tài liệu dạy học**

<b><i>Giáo trình/tài liệu tham khảo chính</i></b> (01-02 giáo trình/tài liệu)	1. Phan Trọng Luận (2008), <i>Văn học nhà trường - nhận diện, tiếp cận, đổi mới</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội. 2. Phan Trọng Luận (2011), <i>Văn học nhà trường - những điểm nhìn</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
<b><i>Tài liệu tham khảo</i></b> (không quá 04 tài liệu)	1. Tzvetan Todorov (Trần Huyền Sâm, Đan Thanh dịch) (2011), <i>Văn chương lâm nguy</i> , Trung tâm nghiên cứu Quốc học và NXB Văn học. 2. Nguyễn Thanh Hùng (2021), <i>Lí luận và phương pháp dạy học văn - Cội nguồn, bản sắc, giá trị</i> , NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

**6. Đánh giá kết quả học tập**

STT	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Liên quan CDR HP	Trọng số
<b>Đánh giá chuyên cần</b>				
1	Tham gia lên lớp	Rubric 1	CLO1-3	20%
3	Thuyết trình, thảo luận	Rubric 2,3	CLO1, CLO2 CLO3	
<b>Kiểm tra thường xuyên</b>				
	Viết tiểu luận giữa kỳ	Rubric 5	CLO2 CLO3	30%
<b>Thi cuối kì</b>				
	Viết	Rubric 5	CLO1, CLO2, CLO3.	50%
<b>Thang điểm</b>				10

### Rubric 1 Đánh giá chuyên cần và tiến độ

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Mức độ thực hiện kế hoạch nghiên cứu chuyên đề	50%	5.0 đến $\geq$ 4.25	3.5 đến $<$ 4.25	3.5 đến $\geq$ 2.5	0 đến $<$ 2.5	
		Tham dự 95 - 100% số giờ lý thuyết	Tham dự 90 - 94% số giờ lý thuyết	Tham dự 80 - 89% số giờ lý thuyết	Tham dự $<$ 80% số giờ lý thuyết	
Mức độ tích cực tham dự các hoạt động học tập chuyên đề	50%	5.0 đến $\geq$ 4.25	3.5 đến $<$ 4.25	3.5 đến $\geq$ 2.5	0 đến $<$ 2.5	
		- Chủ động tích cực thực hiện đáp ứng $\geq$ 85% nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	- Chủ động, tích cực thực hiện đáp ứng $\geq$ 70% nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	- Chủ động thực hiện đáp ứng $\geq$ 50% nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi	- Thực hiện đáp ứng $<$ 50% nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi	

**Tổng điểm:**

**Rubric 2 Đánh giá thảo luận**

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	<i>4.0 đến <math>\geq 3.25</math></i>	<i>2.75 đến <math>\leq 3.25</math></i>	<i>2.5 đến <math>\geq 2.0</math></i>	<i>0 đến <math>&lt; 2.0</math></i>	
		Bám sát vấn đề thảo luận và nêu ý kiến rất xác đáng	Nêu ý kiến khá xác đáng về vấn đề thảo luận	Một vài điểm trong ý kiến về vấn đề TL chưa xác đáng	Ý kiến lan man không bám vào chủ đề thảo luận.	
	30%	<i>3.0 đến <math>\geq 2.5</math></i>	<i>2.0 đến <math>\leq 2.5</math></i>	<i>1.5 đến <math>\leq 2.0</math></i>	<i>0 đến <math>\leq 1,25</math></i>	
		Nhận xét, đánh giá thỏa đáng về các ý kiến khác, sử dụng lí lẽ, bằng chứng phù hợp để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá thỏa đáng về các ý kiến khác, đưa ra được 1 vài căn cứ khá thuyết phục để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá hời hợt về các ý kiến khác, nhiều lí lẽ, bằng chứng chưa thỏa đáng.	Nhận xét đánh giá không thỏa đáng về các ý kiến khác, thiếu lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người nghe.	
Phương tiện hỗ trợ	10%	<i>1.0 đến <math>\geq 0.75</math></i>	<i>0.5 đến <math>\leq 0.75</math></i>	<i>0.25 đến <math>\geq 0.5</math></i>	<i>0 đến <math>\leq 0.25</math></i>	
		Sử dụng động tác hình thể và phương tiện phi ngôn ngữ, điều chỉnh nội dung, giọng điệu rất phù hợp với không khí thảo luận.	Sử dụng động tác hình thể, điều chỉnh nội dung, giọng điệu tương đối phù hợp với không khí thảo luận.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, nội dung dài ít phù hợp với không khí thảo luận.	Nội dung, giọng điệu không phù hợp với không khí thảo luận, nhiều lỗi diễn đạt.	

Thái độ	20%	$2.0 \text{ đến } \geq 1.5$	$1.25 \text{ đến } 1.5$	$1.0 \text{ đến } \leq 1.25$	$0 \text{ đến } < 1.0$	
		Hướng vào người cùng thảo luận để trao đổi ý kiến, có tinh thần cầu thị, biết lắng nghe và phản hồi tích cực.	Tôn trọng, lắng nghe người cùng thảo luận nhưng chưa tích cực phản hồi ý kiến.	Thiếu tinh thần cầu thị khi trao đổi ý kiến với người cùng thảo luận	Không tập trung lắng nghe, không trao đổi ý kiến.	
<b>Tổng điểm:</b>						

### Rubric 3 Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt yêu cầu 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	$4.0 \text{ đến } \geq 3.25$	$2.75 \text{ đến } \leq 3.25$	$2.5 \text{ đến } \geq 2.0$	$0 \text{ đến } < 2.0$	
		Nội dung đầy đủ, ngắn gọn, logic; Nhấn mạnh những điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ, ngắn gọn, logic. Nêu được 1 vài điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ nhưng dài và thiếu logic.	Nội dung sơ sài, lan man không đúng trọng tâm.	
	20%	$2.0 \text{ đến } \geq 1.5$	$1.25 \text{ đến } 1.5$	$1.0 \text{ đến } \leq 1.25$	$0 \text{ đến } < 1.0$	
		Sử dụng nhiều ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Sử dụng 1 vài ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Nêu ví dụ khá lan man không làm rõ được quan điểm của bạn.	Không sử dụng ví dụ để giải thích quan điểm của bạn.	
Phương	20%	$2.0 \text{ đến } \geq 1.5$	$1.25 \text{ đến } 1.5$	$1.0 \text{ đến } \leq 1.25$	$0 \text{ đến } < 1.0$	

tiện hỗ trợ		Ngôn ngữ, hình thể giọng nói truyền cảm, chuẩn mực; Sử dụng biểu, bảng/clip/ hình ảnh rất phù hợp.	Ngôn ngữ, giọng nói rõ ràng; Sử dụng biểu, bảng/clip/hình ảnh tương đối phù hợp.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, lạm dụng quá nhiều slide trình chiếu.	Nói không rõ ràng, nhiều lỗi diễn đạt, slide đơn điệu.	
Thái độ	20%	$2.0 \text{ đến } \geq 1.5$	$1.25 \text{ đến } 1.5$	$1.0 \text{ đến } \leq 1.25$	$0 \text{ đến } < 1.0$	
		Tạo lập được mối quan hệ thân thiện với người nghe; Tự tin, tương tác với người nghe	Tự tin, tương tác với người nghe	Thiếu tự tin, ít tương tác với người nghe	Không tự tin, không tương tác với người nghe	
<b>Tổng điểm:</b>						

### Rubric 5 Đánh giá bài kiểm tra viết

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Giỏi 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Trung bình 6.9 – 5.0	Yếu 4.9 - 0	
Nội dung bài kiểm tra viết	40%	$4.0 \text{ đến } \geq 3.25$	$2.75 \text{ đến } \leq 3.25$	$2.5 \text{ đến } \geq 2.0$	$0 \text{ đến } < 2.0$	
		Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm vững các nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm khá vững các nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	Kiến thức thực tế và lý thuyết cơ bản, nắm chưa vững 1 vài nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	Rất thiếu kiến thức thực tế và lý thuyết; không nắm vững các nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	
	40%	$4.0 \text{ đến } \geq 3.25$	$2.75 \text{ đến } \leq 3.25$	$2.5 \text{ đến } \geq 2.0$	$0 \text{ đến } < 2.0$	



		Mô tả/điển giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết tất cả vấn đề một cách KH.	Mô tả/điển giải/phân tích, tổng hợp/đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 2/3 vấn đề đảm bảo tính KH.	Mô tả/điển giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 1/2 vấn đề đảm bảo tính KH.	Mô tả/điển giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; giải pháp đưa ra không giải quyết được vấn đề.	
Hình thức bài kiểm tra viết	10%	$1.0 \text{ đến } \geq 0.75$	$0.5 \text{ đến } \leq 0.75$	$0.25 \text{ đến } \geq 0.5$	$0 \text{ đến } \leq 0.25$	
		Bố cục hợp lí, trình bày rõ ràng đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày rõ ràng, đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày chưa rõ ràng; mắc ít lỗi chính tả, ngữ pháp.	Bố cục không hợp lí, trình bày lộn xộn, mắc nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	
Sáng tạo	10%	$1.0 \text{ đến } 0.75$	$0.5 \text{ đến } \leq 0.75$	$0.25 \text{ đến } \leq 0.5$	$0 \text{ đến } \leq 0.25$	
		Nhiều kiến giải mới mẻ, độc đáo.	Một số kiến giải mới tạo được dấu ấn riêng.	Một vài kiến giải khác lạ không bị phụ thuộc vào cái đã có.	Kiến giải không hoàn toàn mới nhưng không bị trùng lặp với cái đã có.	
<b>Tổng điểm:</b>						

## 7. Nội dung và hình thức tổ chức dạy học

**Nội dung 1, Tuần 1: Bối cảnh giáo dục phổ thông thế giới thế kỉ XXI và đổi mới giáo dục phổ thông ở Việt Nam [13 tiết (LT7,TH3,TL3)]**

Nội dung chính	Số tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn đầu ra HP	Tài liệu tham khảo	Yêu cầu SV chuẩn bị
1.2. Sự phát triển của khoa học công nghệ và đổi mới giáo dục phổ		Lí thuyết	CLO1: Trình bày được xu thế, yêu cầu cơ bản	GT1, GT2	Sự phát triển của khoa học công nghệ và tác động của

<p>thông ở Việt Nam</p> <p>1.2. Bốn trụ cột của giáo dục thế giới thế kỉ XXI và đổi mới giáo dục phổ thông ở Việt Nam</p> <p>1.3. Lí thuyết về đa dạng trí thông minh và đổi mới giáo dục phổ thông ở Việt Nam</p> <p>1.4. Môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông Việt Nam trước bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông trên thế giới</p>			<p>của đổi mới giáo dục phổ thông trên thế giới thế kỉ XXI, phát biểu được quan điểm riêng về vai trò của văn học nhà trường đối với việc giáo dục HS</p>		<p>quá trình này tới giáo dục</p>
<p>Vị thế của môn Ngữ văn thay đổi như thế nào trong bối cảnh giáo dục hiện nay</p>	<p>3</p>	<p>Thảo luận/BT</p>	<p>CLO3: Khảo sát, đánh giá được thực trạng dạy học văn ở nhà trường phổ thông hiện nay; mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời</p>		<p>Thuyết trình Hoặc trình bày bằng bảng tổng hợp</p>

			sống của cá nhân HS		
Đánh giá vai trò của văn học trong nhà trường trong việc phát triển năng lực người học	3	Thực hành	CLO2: Phân tích, lí giải được bản chất, ý nghĩa, vai trò của văn học trong nhà trường đối với đời sống của cá nhân học sinh trong bối cảnh mới	GT1 GT2	Thuyết trình
Giới thiệu lí thuyết về đa dạng trí thông minh		Tự học	CLO2: Phân tích, lí giải được bản chất, ý nghĩa, vai trò của văn học trong nhà trường đối với đời sống của cá nhân học sinh trong bối cảnh mới	Internet	Thuyết trình hoặc Poster
Phân tích đặc trưng của bối cảnh giáo dục phổ thông thế giới thế kỉ XXI	07'	KT – ĐG		GT1 GT2 TLTK2	Thuyết trình

***Nội dung 2, Tuần 2: Đặc trưng, bản chất và con đường tác động của văn chương đối với bạn đọc – học sinh [13 tiết (LT7, TH3, TL3)]***

<b>Nội dung chính</b>	<b>Số tiết</b>	<b>Hình thức tổ chức</b>	<b>Chuẩn đầu ra HP</b>	<b>Tài liệu tham</b>	<b>Yêu cầu SV chuẩn bị</b>
-----------------------	----------------	--------------------------	------------------------	----------------------	----------------------------

		<b>dạy học</b>		<b>khảo</b>	
<p>1.1. Bối cảnh văn hóa, xã hội hiện nay</p> <p>1.2. Bản chất, ý nghĩa của văn chương</p> <p>1.3. Đặc điểm tác động của văn chương đối với người đọc</p> <p>1.3.1. Con đường tác động</p> <p>1.3.2. Cơ chế chuyên hóa</p> <p>1.3.3. Cường độ tác động của văn chương</p>	13	Lí thuyết	CLO2: Phân tích, lí giải được bản chất, ý nghĩa, vai trò của văn học trong nhà trường đối với đời sống của cá nhân học sinh trong bối cảnh mới;	GT1 GT2	Chỉ ra tác động của văn chương tới người đọc.
So sánh vị thế của môn ngữ văn trong bối cảnh giáo dục ở các giai đoạn khác nhau	6	Thảo luận/BT	CLO3: Khảo sát, đánh giá được thực trạng dạy học văn ở nhà trường phổ thông hiện nay; mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân HS	GT1 GT2	Bảng so sánh
Đánh giá hiệu quả tác động của 1 văn bản văn học tới người đọc	6	Thực hành	CLO2: Phân tích, lí giải được bản chất, ý nghĩa, vai trò của văn học trong nhà trường đối với đời sống của cá nhân học sinh trong bối cảnh mới	GT1 GT2	Thuyết trình
Phân tích vị thế của môn ngữ văn trong bối cảnh công nghệ phát		Tự học		TLTK 2	Thuyết trình

triển nhanh và mạnh như hiện nay					
Nêu cách dạy học ngữ văn phát huy vị thế của môn học		KT - ĐG	CLO3: Khảo sát, đánh giá được thực trạng dạy học văn ở nhà trường phổ thông hiện nay; mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân HS	GT1 GT2	Thuyết trình

***Nội dung 3, Tuần 3: Mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học nhà trường với đời sống xã hội và đời sống của cá nhân học sinh***

***[17 tiết (LT7,TH5,TL5)]***

<b>Nội dung chính</b>	<b>Số tiết</b>	<b>Hình thức tổ chức dạy học</b>	<b>Chuẩn đầu ra HP</b>	<b>Tài liệu tham khảo</b>	<b>Yêu cầu SV chuẩn bị</b>
2.1. Khái niệm văn học và văn học trong nhà trường 2.1.1. Khái niệm văn học 2.1.2. Khái niệm văn học trong nhà trường 2.2. Tác phẩm văn học và tác phẩm văn học trong nhà trường 2.3. Mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội 2.3.1. Mối quan hệ và khoảng cách giữa nội	7	Lí thuyết	CLO2: Phân tích, lí giải được bản chất, ý nghĩa, vai trò của văn học trong nhà trường đối với đời sống của cá nhân học sinh trong bối cảnh mới	GT2 TLTK 2	Đánh giá mối quan hệ giữa văn học và nhà trường trong bối cảnh giáo dục hiện nay

<p>dung CT, SGK phần Văn và đời sống xã hội</p> <p>2.3.2. Mối quan hệ và khoảng cách giữa nội dung CT, SGK phần Văn và tâm lí, hứng thú của HS</p> <p>2.3.3. Mối quan hệ và khoảng cách giữa PPDH của giáo viên và nhu cầu khám phá sáng tạo của HS</p> <p>2.3.4. Mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học nhà trường và quan niệm của xã hội về vai trò, vị trí của môn Ngữ văn</p> <p>2.4. Tính phức tạp của môn Ngữ văn và lao động dạy Văn trong nhà trường</p>					
<p>Mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội thay đổi như thế nào trong bối cảnh giáo dục hiện nay</p>	5	Thảo luận/BT	<p>CLO3: Khảo sát, đánh giá được thực trạng dạy học văn ở nhà trường phổ thông hiện nay; mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân HS</p>	GT2 TLTK 2	Thuyết trình
<p>Chỉ ra vai trò của văn học trong nhà trường với đời sống hiện nay qua việc phân tích, đánh giá một văn bản văn học</p>	5	Thực hành	<p>CLO2: Phân tích, lí giải được bản chất, ý nghĩa, vai trò của văn học trong nhà</p>	GT2 TLTK 2	Thuyết trình

			trường đối với đời sống của cá nhân học sinh trong bối cảnh mới		
Viết báo cáo nghiên cứu về 1 vấn đề có sử dụng trích dẫn, cước chú và các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.		Tự học	CLO3: Khảo sát, đánh giá được thực trạng dạy học văn ở nhà trường phổ thông hiện nay; mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân HS		Thuyết trình
Viết báo cáo đánh giá thực trạng đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá môn Ngữ văn ở 1 trường trung học.		KT - ĐG			Thuyết trình

***Nội dung 4, Tuần4: Sức mạnh và sứ mạng của văn học nhà trường trong bối cảnh đất nước hiện nay [20 tiết (LT10,TH5,TL5)]***

<b>Nội dung chính</b>	<b>Số tiết</b>	<b>Hình thức tổ chức dạy học</b>	<b>Chuẩn đầu ra HP</b>	<b>Tài liệu tham khảo</b>	<b>Yêu cầu SV chuẩn bị</b>
3.1. Tiềm năng và vị thế của Việt Nam hiện nay 3.2. Giáo dục HS những phẩm chất tốt đẹp của con người Việt Nam thông qua văn học 3.3. Giáo dục HS nhận thức những điểm yếu	10	Lí thuyết	CLO2: Phân tích, lí giải được bản chất, ý nghĩa, vai trò của văn học trong nhà trường đối với đời sống của cá nhân học sinh trong bối cảnh mới	GT2 TLTK2	Chỉ ra sức mạnh của văn học nhà trường trong bối cảnh đất nước hiện nay

<p>của lớp trẻ và con người Việt Nam thông qua văn học</p> <p>3.4. Phát triển trí tuệ xúc cảm (EQ) cho HS qua dạy học Văn</p> <p>3.5. Phát triển chỉ số vượt khó (AQ) cho HS qua dạy học Văn</p> <p>3.6. Phát triển kỹ năng tư duy cho HS qua dạy học Văn</p> <p>3.6.1. Phát triển kỹ năng tư duy phê phán cho HS qua dạy học Văn</p> <p>3.6.2. Phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo cho HS qua dạy học Văn</p>					
<p>Thực tế dạy học phát triển năng lực tư duy cho học sinh trong dạy học Ngữ văn</p>	5	Thảo luận/BT	CLO3: Khảo sát, đánh giá được thực trạng dạy học văn ở nhà trường phổ thông hiện nay; mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân HS	GT2 TLTK2	Thuyết trình
<p>Đánh giá vai trò của văn học đối với đời sống của cá nhân học sinh thông qua việc phân tích một văn bản văn học</p>	5	Thực hành	CLO2: Phân tích, lí giải được bản chất, ý nghĩa, vai trò của văn học trong nhà trường đối với đời sống của cá nhân học sinh trong bối cảnh mới	GT2 TLTK2	Nêu biện pháp dạy học viết VB thông tin theo tiến trình, đảm bảo đặc trưng, kiểu,



					loại VB.
Viết báo cáo về quan điểm của GV và HS về khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân HS.		Tự học	CLO3: Khảo sát, đánh giá được thực trạng dạy học văn ở nhà trường phổ thông hiện nay; mối quan hệ và khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân HS		Thuyết trình
Đề xuất cách thức rút ngắn khoảng cách giữa văn học trong nhà trường với đời sống xã hội, đời sống của cá nhân học sinh.		KT - ĐG			Thuyết trình

### 8. Quy định đối với học viên:

Yêu cầu và cách thức đánh giá, sự hiện diện trên lớp, mức độ tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, các quy định về thời hạn, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra.

### 9. Các yêu cầu khác của giảng viên (nếu có)

Phòng học có đầy đủ các phương tiện bảng, máy chiếu projector để phục vụ các hoạt động dạy học. Thư viện có đầy đủ tài liệu học tập.

### 10. Tiến trình cập nhật đề cương chi tiết học phần

<b>Cập nhật ĐCCTHP lần 1</b> <i>Ngày tháng năm</i>	<b>Người cập nhật</b>
<b>Cập nhật ĐCCTHP lần 2</b> <i>Ngày tháng năm</i>	<b>Người cập nhật</b>

**Duyệt**  
(Khoa)

**Trưởng bộ môn**  
(Kí tên)

Ngày tháng 8 năm 2022  
**Giảng viên**  
(Kí tên)

**TL.HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC**